

**CÔNG TY TNHH TOÀN CẦU ECE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TOÀN CẦU ECE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ECE GLOBAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ECE GLOBAL

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110549674

**3. Ngày thành lập:** 23/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 11 Ngõ 79 Phố Thái Thịnh, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0766113323

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                             | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)                                           | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đầu giá)                        | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                             | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                        | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)              | 4543     |

|     |                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610 |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                    | 4620 |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                 | 4641 |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm, Loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                       | 4649 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                               | 4653 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                         | 4659 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                              | 4663 |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                       | 4669 |
| 21. | Khai thác gỗ<br>(trừ các loại gỗ nhà nước cấm)                                                                                                                       | 0220 |
| 22. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                        | 0231 |
| 23. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                         | 0232 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                         | 0240 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>loại trừ hoạt động đấu giá   | 8299 |
| 26. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                         | 9521 |
| 27. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                  | 9522 |
| 28. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                | 9523 |
| 29. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                | 9524 |
| 30. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                    | 9529 |
| 31. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                           | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ tư vấn pháp luật bất động sản)<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản | 6820 |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 34. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                 | 1311 |
| 35. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                        | 1312 |
| 36. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                      | 1313 |
| 37. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                      | 1391 |
| 38. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                       | 1392 |
| 39. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                     | 1393 |
| 40. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                            | 1394 |
| 41. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                       | 1399 |
| 42. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                               | 1410 |
| 43. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                             | 1420 |
| 44. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                         | 1430 |
| 45. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                                                | 1511 |
| 46. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                               | 1512 |
| 47. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                           | 1520 |
| 48. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                               | 1610 |
| 49. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                            | 1621 |
| 50. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                      | 1622 |
| 51. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                      | 1623 |
| 52. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                     | 1629 |
| 53. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                               | 1701 |
| 54. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                          | 1702 |
| 55. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                       | 2023 |
| 56. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                       | 2029 |
| 57. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc                                                                                                                                                                     | 2100 |
| 58. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                               | 2710 |
| 59. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                       | 2720 |
| 60. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                          | 2731 |
| 61. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                       | 2732 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2733 |
| 63. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2740 |
| 64. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2750 |
| 65. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2790 |
| 66. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2811 |
| 67. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2812 |
| 68. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4774 |
| 69. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4784 |
| 70. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ | 4789 |
| 71. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 72. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621 |
| 73. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5629 |
| 74. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5630 |
| 75. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7721 |
| 76. | Cho thuê băng, đĩa video<br>(Trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7722 |
| 77. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7729 |
| 78. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730 |
| 79. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8110 |

|      |                                                                                                                                                                                   |             |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 80.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                             | 8121        |
| 81.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                 | 8129        |
| 82.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                             | 8130        |
| 83.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                     | 3100        |
| 84.  | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                        | 3240        |
| 85.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (trừ loại cấm)                                                                                                                               | 3290        |
| 86.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                            | 3311        |
| 87.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                        | 3312        |
| 88.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                            | 3313        |
| 89.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                            | 3314        |
| 90.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                         | 3315        |
| 91.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                           | 3320        |
| 92.  | Sản xuất điện<br>(Không gồm truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân)                                              | 3511        |
| 93.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                 | 3600        |
| 94.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                     | 3700        |
| 95.  | Thu gom rác thải không độc hại<br>(Không chứa, phân loại, xử lý rác thải tại địa điểm trụ sở chính)                                                                               | 3811        |
| 96.  | Thu gom rác thải độc hại<br>(Không chứa, phân loại, xử lý rác thải tại địa điểm trụ sở chính, Trừ các loại nhà nước cấm)                                                          | 3812        |
| 97.  | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại<br>(Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, pccc, bảo vệ môi trường)                      | 3821        |
| 98.  | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại<br>(Trừ các loại nhà nước cấm, Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, pccc, bảo vệ môi trường) | 3822        |
| 99.  | Tái chế phế liệu<br>(Trừ các loại nhà nước cấm, Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, pccc, bảo vệ môi trường)                   | 3830        |
| 100. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                             | 4321        |
| 101. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4752        |
| 102. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh           | 4759(Chính) |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 103. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4764 |
| 104. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4771 |
| 105. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4772 |
| 106. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên      | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐINH ĐỨC TÂM        | Việt Nam  | Số 11 Ngõ 79 Phố Thái Thịnh, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 180.000.000           | 60,000    | 038083019883                                                                                            |         |
| 2   | NGÔ THỊ QUỲNH GIANG | Việt Nam  | Số 26 Phố Phùng Hưng, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | 120.000.000           | 40,000    | 001181009086                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH ĐỨC TÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 29/05/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038083019883

Ngày cấp: 14/06/2023

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 11 Ngõ 79 Phố Thái Thịnh, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 11 Ngõ 79 Phố Thái Thịnh, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội